

DOI: 10.58490/ctjump.2026i94.4419

**THỰC TRẠNG BÉO PHÌ VÀ CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ
DẪN ĐẾN BÉO PHÌ CỦA SINH VIÊN NĂM NHẤT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

Bùi Khánh Duy, Trần Thị Thu, Ngô Phương Thảo, Đặng Nhật Nam,
Lê Minh Triều, Trần Lê Phước Hậu, Lê Thị Thạch Thảo*

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: ttthu@ctump.edu.vn*

Ngày nhận bài: 30/11/2025

Ngày phản biện: 14/01/2026

Ngày duyệt đăng: 25/01/2026

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Béo phì đang gia tăng nhanh chóng và trở thành một trong những thách thức của ngành y tế trên toàn cầu. Việc xác định tình trạng béo phì và các yếu tố nguy cơ có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng các chiến lược phòng ngừa sớm. **Mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả chỉ số BMI và xác định các yếu tố nguy cơ gây béo phì của sinh viên khóa 49 Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 406 sinh viên khóa 49 từ tháng 12/2023 đến tháng 12/2024. Tình trạng béo phì được đánh giá theo tiêu chuẩn WPRO/IDF. **Kết quả:** Tỷ lệ thừa cân béo phì (TC-BP) chiếm 27,8%, riêng tỷ lệ béo phì là 14,8%. Nghiên cứu ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng béo phì với các yếu tố: tiền sử gia đình có người TC-BP, thói quen ăn trên 3 bữa phụ/ngày, thường xuyên ăn thức ăn nhanh và đồ ngọt, thời gian ngủ ≥ 9 giờ/ngày. Hoạt động thể lực 30 phút/ngày có vai trò bảo vệ ($p < 0,05$). Kiến thức và nhận thức chưa đúng về béo phì cũng liên quan đến tăng tỷ lệ mắc bệnh ($p < 0,05$). **Kết luận:** Tỷ lệ béo phì ở sinh viên khóa 49 còn ở mức đáng chú ý. Các yếu tố về gia đình, thói quen ăn uống (thức ăn nhanh, đồ ngọt), giấc ngủ, vận động thể lực và kiến thức, nhận thức là những mắt xích quan trọng trong việc quản lý và phòng ngừa béo phì.

Từ khóa: Béo phì, sinh viên, BMI.

ABSTRACT

**PREVALENCE OF OBESITY AND ASSOCIATED RISK FACTORS
AMONG FIRST-YEAR STUDENTS AT
CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY**

Bui Khanh Duy, Tran Thi Thu, Ngo Phuong Thao, Dang Nhat Nam,
Le Minh Trieu, Tran Le Phuoc Hau, Le Thi Thach Thao*

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Obesity is increasing rapidly and has become one of the major challenges of the global healthcare system. Identifying obesity status and its risk factors is of great importance for developing early prevention strategies. **Objectives:** To describe body mass index (BMI) and identify risk factors associated with obesity among 49th-cohort students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 406 students of the 49th cohort from December 2023 to December 2024. Obesity status was assessed according to the WPRO/IDF criteria. **Results:** The prevalence of overweight and obesity was 27.8%, of which obesity alone accounted for 14.8%. Statistically significant associations were found between obesity and the following factors: a family history of overweight/obesity, consumption of more than three snacks per day, frequent intake of fast food and sugary foods, and sleep duration of

≥ 9 hours per day. Engaging in at least 30 minutes of physical activity per day played a protective role ($p < 0.05$). Inadequate knowledge and incorrect perceptions about obesity were also associated with a higher prevalence of the condition ($p < 0.05$). **Conclusion:** The prevalence of obesity among 49th-cohort students remains at a concerning level. Family-related factors, dietary habits (fast food and sugary foods), sleep patterns, physical activity, as well as knowledge and perceptions are key components in the management and prevention of obesity.

Keywords: Obesity, students, BMI.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thừa cân và béo phì đang trở thành một cuộc khủng hoảng sức khỏe toàn cầu, không còn chỉ giới hạn ở các quốc gia giàu có mà đã lan rộng sang các quốc gia thu nhập thấp và trung bình. Năm 2022, thế giới có hơn 1 tỷ người sống chung với bệnh béo phì. Béo phì không chỉ ảnh hưởng đến thẩm mỹ mà còn là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến các bệnh không lây nhiễm như tim mạch, đái tháo đường type 2 và ung thư, làm tăng nguy cơ tử vong [1]. Có nhiều yếu tố liên quan đến thừa cân, béo phì, đặc biệt là thói quen ăn uống và lối sống sinh hoạt [2]. Sinh viên, đặc biệt là khối ngành sức khỏe, thường đối mặt với áp lực học tập và thay đổi lối sống, dễ hình thành các thói quen bất lợi. Do đó, chúng tôi thực hiện đề tài: “Thực trạng béo phì và các yếu tố nguy cơ dẫn đến béo phì của sinh viên năm nhất Trường Đại học Y Dược Cần Thơ” nhằm khảo sát tình trạng béo phì dựa trên chỉ số BMI và xác định các yếu tố nguy cơ gây béo phì ở sinh viên khóa 49 Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên khóa 49 tất cả các ngành đang học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Sinh viên khóa 49 tất cả các ngành đang học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Đối tượng có tên được chọn không đi học vào thời điểm thực hiện nghiên cứu, bị tàn tật ảnh hưởng đến cân đo như: gù, vẹo cột sống, dị tật bàn chân, đoạn chi. Đối tượng được chẩn đoán các bệnh gây phù làm tăng trọng lượng cơ thể như: gan, thận, tim mạch.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Tính cỡ mẫu:** Áp dụng công thức ước tính cho một tỉ lệ:

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \times p \frac{(1-p)}{d^2}$$

Z: trị số từ phân phối chuẩn với độ tin cậy 95% $\rightarrow Z^2_{1-\alpha/2} = 1,96$ (α : mức ý nghĩa thống kê).

p: tỉ lệ hiện mắc, lấy $p = 0,14$ dựa theo nghiên cứu của Lê Phước Nguyên và cộng sự [3].

d: sai số cho phép, $d = 0,025$.

Cỡ mẫu tính ra $n = 378$ sinh viên. Lấy dư 10% số mẫu dự phòng không liên lạc được hoặc không đồng ý tham gia. Thực tế, chúng tôi ghi nhận 406 mẫu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Chia đều tỉ lệ cho 10 ngành, loại bỏ 3 ngành không đủ số lượng sinh viên, sau đó chia lại tỉ lệ đều cho 7 ngành được chọn. Sau đó tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên cho từng ngành theo danh sách sử dụng hàm RANDBETWEEN.

- Nội dung nghiên cứu:

+ Mô tả tình trạng béo phì thông qua tiêu chuẩn của WPRO/IDF về BMI (kg/m^2): thiếu cân ($<18,5$); bình thường ($18,5-22,9$); thừa cân ($23-24,9$); béo phì độ 1 ($25-29,9$); Béo phì độ 2 (≥ 30).

+ Khảo sát một số yếu tố ảnh hưởng đến béo phì của sinh viên bao gồm: giới tính, tiền sử dinh dưỡng bản thân và gia đình, hành vi sức khỏe (thói quen ăn uống, nghỉ ngơi, hoạt động thể lực), kiến thức chung về TC-BP dựa trên câu hỏi liên quan kiến thức về tình trạng dinh dưỡng, thừa cân béo phì, thực phẩm.

- **Phương pháp thu thập và xử lý số liệu:** đo cân nặng và chiều cao trực tiếp bằng cân và thước đo TZ-120 Akiko (Nhật Bản), ghi nhận các yếu tố liên quan bằng bộ câu hỏi phỏng vấn thiết kế sẵn trực tiếp tại giảng đường. Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0, sử dụng phân tích hồi quy logistic đơn biến đánh giá mối liên quan của yếu tố thu thập và tình trạng béo phì.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Đề tài được chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ số 23.123.SV/PCT-HĐĐĐ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

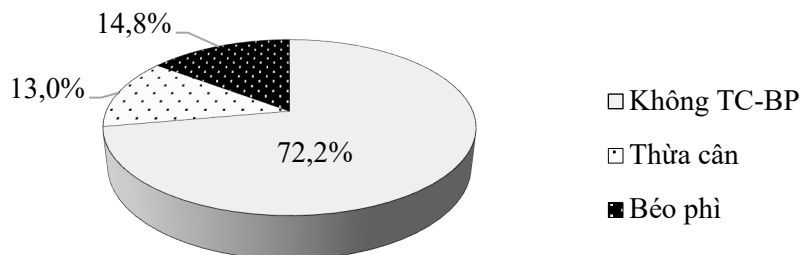
3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm về nhân khẩu – xã hội của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm chung		Tần số	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	134	33
	Nữ	272	67
Dân tộc	Kinh	357	87,9
	Khác	49	12,1
Tôn giáo	Không theo tôn giáo	344	84,7
	Có theo tôn giáo	62	15,3

Nhận xét: Về giới tính, tỉ lệ sinh viên nam chiếm 33,0% ít hơn sinh viên nữ là 67,0%. Về dân tộc, dân tộc Kinh chiếm phần lớn với 87,9%. Không theo tôn giáo chiếm 84,7%, có tôn giáo 15,3%.

3.2. Tình hình thừa cân, béo phì của đối tượng



Biểu đồ 1. Tình trạng béo phì của sinh viên khóa 49

Nhận xét: Tỉ lệ thừa cân béo phì chiếm hơn 1/4 đối tượng nghiên cứu. Cụ thể có 14,8% sinh viên béo phì, 13% sinh viên thừa cân.

3.3. Các yếu tố liên quan với béo phì

Bảng 2. Mối liên quan giữa béo phì với tiền sử gia đình và kiến thức chung về TC-BP

Đặc điểm		Béo phì		OR (KTC 95%)	p
		Có, n (%)	Không, n (%)		
Gia đình có người TC-BP	Có	32 (20,3)	126 (79,7)	1,99 (1,15 – 3,47)	0,013
	Không	28 (11,3)	220 (88,7)		
Kiến thức chung	Đúng	26 (19,9)	105 (80,1)	0,57 (0,33 – 0,99)	0,013
	Chưa đúng	34 (12,4)	241 (87,6)		

Nhận xét: Tỷ lệ béo phì ở nhóm có người trong gia đình bị TC-BP là 20,3% cao hơn nhóm không có người trong gia đình bị TC-BP (11,3%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Tỷ lệ béo phì ở nhóm sinh viên có kiến thức chưa đúng về thừa cân béo phì là 12,4% thấp hơn so với nhóm có kiến thức đúng (19,9%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Bảng 3. Mối liên quan giữa béo phì và thói quen ăn uống

Đặc điểm	Béo phì		OR (KTC 95%)	p
	Có, n (%)	Không, n (%)		
Số bữa phụ ăn trong ngày				
Trên 3 bữa	27 (24,5)	83 (75,5)	1,97 (1,01 – 3,86)	0,048
1 – 3 bữa	16 (9,1)	160 (90,9)	0,61 (0,29 – 1,25)	0,173
Không ăn	17 (14,2)	103 (85,8)	-	-
Thức ăn nhanh				
≥ 4 lần/tuần	24 (17,1)	116 (82,9)	1,66 (1,02 – 2,69)	0,041
1 - 3 lần/tuần	22 (15,7)	118 (84,3)	1,49 (1,01 – 2,23)	0,048
Không ăn	14 (11,1)	112 (88,9)	-	-
Đồ ngọt				
≥ 4 lần/tuần	21 (23,3)	69 (76,7)	3,05 (1,52 – 6,11)	0,002
1 - 3 lần/tuần	23 (16,4)	177 (83,6)	1,99 (1,07 – 3,74)	0,031
Không ăn	16 (9,1)	160 (90,9)	-	-

Nhận xét: Sinh viên ăn trên 3 bữa phụ/ngày có nguy cơ béo phì cao hơn so với nhóm không ăn bữa phụ ($p = 0,048$); nhóm ăn 1-3 bữa thấp hơn nhóm không ăn ($p = 0,173$). Nguy cơ béo phì của sinh viên có thói quen ăn thức ăn nhanh cao hơn nhóm không ăn ($p < 0,05$). Tỷ lệ sinh viên béo phì có thói quen ăn đồ ngọt cao hơn nhóm không ăn ($p < 0,05$).

Bảng 4. Mối liên quan giữa béo phì và thời gian ngủ, hoạt động thể lực

Đặc điểm	Béo phì		OR (KTC 95%)	p
	Có, n (%)	Không, n (%)		
Thời gian ngủ (cả ngủ trưa)				
≥ 9 giờ/ngày	36 (18,6)	158 (81,4)	1,78 (1,02 – 3,12)	0,004
< 9 giờ/ngày	24 (11,3)	188 (88,7)		
Thời gian hoạt động thể lực trong ngày				
≥ 30 phút/ngày	20 (10,5)	170 (89,5)	0,52 (0,29 – 0,92)	0,024
< 30 phút/ngày	40 (18,5)	176 (81,5)		
Số ngày hoạt động thể thao trong tuần				
≥ 5 ngày/tuần	10 (12,5)	70 (87,5)	0,79 (0,38 – 1,64)	0,524
< 5 ngày/tuần	50 (15,3)	276 (84,7)		

Nhận xét: Tỷ lệ béo phì ở nhóm sinh viên ngủ ≥ 9 giờ/ngày là 18,6% cao hơn nhóm ngủ < 9 giờ/ngày (11,3%), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Tỷ lệ béo phì của nhóm sinh viên có hoạt động thể lực ≥ 30 phút/ngày là 10,5% thấp hơn nhóm < 30 phút/ngày (18,5%), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Ngược lại, tỷ lệ béo phì ở nhóm có số ngày hoạt động thể thao ≥ 5 ngày/tuần là 12,5% thấp hơn nhóm < 5 ngày/tuần (15,3%), sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tỷ lệ thừa cân, béo phì của sinh viên khóa 49

Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ TC-BP là 27,8%, riêng tỷ lệ béo phì là 14,8%. So sánh với một số nghiên cứu trên sinh viên, kết quả TC-BP của chúng tôi tương tự với nghiên cứu trên sinh viên năm nhất Trường Đại học Y Dược Cần Thơ của Lê Phước Nguyên (12,2% sinh viên thừa cân và 14% là béo phì) [3], cao hơn đến 5,2 lần so với kết quả của Phạm Thị Ngọc Bích nghiên cứu tại hai trường đại học y ở Hà Nội năm 2024 là 5,3% [4], cao hơn 4,1 lần so với nghiên cứu của Hoàng Thị Linh Ngọc trên sinh viên năm nhất trường đại học Y Hà Nội là 6,7% [5], thấp hơn 1,5 lần so với nghiên cứu Phạm Thị Phương Thảo tại Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024 (41,7%) [6] và thấp hơn nghiên cứu tổng hợp của ANM Shamsul Islam năm 2024 (34%) [7]. Nhìn chung, nghiên cứu của chúng tôi có tỷ lệ thừa cân béo phì thấp hơn so với báo cáo chung của WHO năm 2020 ở người trưởng thành từ 18 tuổi trở lên (43%) [1]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ thừa cân, béo phì là do yếu tố về gia đình, các thói quen ăn uống. Đô thị hóa, công nghiệp hóa đã làm thay đổi lối sống theo chiều hướng bất lợi cho sức khỏe, chủ yếu là dinh dưỡng không hợp lý, ít hoạt động thể chất.

4.2. Các yếu tố liên quan đến béo phì trên sinh viên

Nghiên cứu cho thấy gia đình sinh viên có người TC-BP làm tăng nguy cơ béo phì lên 1,1 lần (KTC 95%: 1,15–3,47; $p = 0,013$); tương tự với nghiên cứu của Phạm Thị Phương Thảo (2024), OR=1,87 (KTC 95%: 1,48 – 2,38) với $p < 0,001$ [6]. Kết quả này cho thấy yếu tố gia đình đóng vai trò quan trọng trong nguy cơ béo phì, thông qua sự kết hợp của yếu tố di truyền, môi trường và các hành vi lối sống tương đồng.

Thói quen dùng bữa phụ cũng ảnh hưởng đến béo phì. Dù rằng tỷ lệ sinh viên béo phì dùng nhiều hơn 3 bữa phụ/ngày (24,5%) cao hơn 2,69 lần so với nhóm không ăn bữa phụ ($p = 0,048$), nhưng tỷ lệ này khi so sánh giữa nhóm ăn 1–3 bữa phụ và không ăn bữa phụ lại không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê. Điều đó cho thấy rằng, chưa đủ bằng chứng để kết luận rằng việc có ăn bữa phụ nói chung gây ảnh hưởng đến bệnh béo phì, tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước đó trên sinh viên trường [4], [7].

Ngược lại, kết quả phân tích cho thấy có mối liên quan giữa thói quen ăn thức ăn nhanh và tỷ lệ béo phì. Cụ thể, nhóm tiêu thụ thức ăn nhanh 1–3 lần/tuần và nhóm ăn ≥ 4 lần/tuần lần lượt có nguy cơ béo phì cao gấp 1,4 lần (KTC 95%: 1,01–2,23; $p = 0,048$) và 1,54 lần (KTC 95%: 1,02–2,69; $p = 0,041$) khi so với nhóm không ăn. Tương tự với nghiên cứu của chúng tôi, Erin Benny (2025) ghi nhận 72% sinh viên tiêu thụ thức ăn nhanh ít nhất ba lần một tuần, trong đó 28% tiêu thụ hàng ngày và cho thấy mối tương quan với BMI ($p < 0,05$) [8]. Từ kết quả trên, có thể nhận định rằng thói quen ăn thức ăn nhanh là một yếu tố nguy cơ đáng lưu ý đối với béo phì, đặc biệt ở nhóm sinh viên. Tương tự, thói quen ăn đồ ngọt cũng có mối liên quan với béo phì. Tỷ lệ béo phì ở nhóm không ăn đồ ngọt là 9,1%, thấp hơn khi so với nhóm ăn 1-3 lần/tuần chiếm 16,4% (OR=1,99; KTC 95%: 1,07–3,74;

$p=0,031$) và nhóm ăn ≥ 4 lần/tuần chiếm 23,3% (OR=3,05; KTC 95%: 1,52–6,11; $p=0,002$). Kết quả này có sự khác biệt với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hiền (OR=1,23; KTC 95%: 0,75–2,03; $p=0,4$) không ghi nhận mối liên quan của sử dụng đồ ngọt và tình trạng thừa cân béo phì [9]. Sự khác biệt này có thể do yếu tố như tổng năng lượng khẩu phần, tiêu thụ đồ uống có đường, mức độ hoạt động thể lực và thời gian tĩnh tại có thể đóng vai trò quan trọng. Do đó, các biện pháp can thiệp phòng chống béo phì không chỉ cần tập trung vào tăng cường hoạt động thể lực, mà còn giảm tần suất tiêu thụ thức ăn nhanh, đồ ngọt; đồng thời nâng cao nhận thức về lựa chọn thực phẩm lành mạnh.

Sinh viên có thời gian ngủ hơn 9 giờ/ngày có nguy cơ béo phì cao hơn 1,64 lần nhóm còn lại (KTC 95%: 1,02–3,12; $p=0,004$). Kết quả của chúng tôi tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Phước Nguyên ở nhóm béo phì có thời gian ngủ từ 9 tiếng trở lên với nhóm ngủ dưới 7 tiếng (OR=2,760; $p=0,001$) [3] và nghiên cứu của Nguyễn Lê Ánh Hồng sinh viên có thời gian ngủ >9 giờ có nguy cơ TC-BP gấp 2,1 lần ($p=0,02$) [10]. Vì đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là sinh viên khối ngành sức khỏe thường có lịch học và trực kéo dài, áp lực học tập cao, dẫn đến thói quen ngủ bù vào những ngày không trực hoặc cuối tuần. Tuy nhiên, do nghiên cứu chưa đánh giá sâu chất lượng giấc ngủ nên tác động thực sự của giấc ngủ kéo dài đến béo phì có thể chưa được phản ánh đầy đủ.

Hoạt động thể lực ≥ 30 phút/ngày đóng vai trò bảo vệ, giúp giảm nguy cơ béo phì (OR=0,52; $p=0,024$); tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hiền (OR=2,19, KTC 95%: 1,29–3,8; $p<0,05$) [9]. Kết quả này nhấn mạnh vai trò của việc duy trì thời gian vận động thể lực tối thiểu mỗi ngày trong phòng chống béo phì.

Sinh viên có kiến thức chưa đúng về béo phì có tỉ lệ mắc bệnh chỉ bằng 0,57 lần nhóm có kiến thức đúng (KTC 95%: 0,33–0,99; $p=0,013$). Kết quả này trái ngược với các nghiên cứu của Lê Phước Nguyên và Nguyễn Lê Ánh Hồng [4], [7]. Do nghiên cứu có thiết kế cắt ngang, mối liên quan ghi nhận được chưa cho phép kết luận quan hệ nhân quả. Tuy nhiên, kiến thức chỉ là một trong nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng béo phì, cho thấy khoảng cách giữa kiến thức và hành vi thực hành. Điều này có thể chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác như thói quen sinh hoạt, mức độ hoạt động thể lực, môi trường sống, thực phẩm, áp lực học tập và điều kiện kinh tế – xã hội.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 406 sinh viên ghi nhận tỉ lệ béo phì là 14,8%. Tiền sử gia đình, số lượng bữa phụ, việc tiêu thụ thường xuyên thức ăn nhanh/đồ ngọt, và thời gian ngủ nhiều trong ngày là những yếu tố thường được nhắc đến trong vấn đề kiểm soát cân nặng và kết quả nghiên cứu này đã ghi nhận sự ảnh hưởng của chúng lên tình trạng béo phì ở các đối tượng tham gia. Hoạt động thể lực hằng ngày là yếu tố bảo vệ quan trọng. Qua đó cho thấy sinh viên cần chủ động xây dựng lối sống lành mạnh, duy trì hoạt động thể lực ít nhất 30 phút/ngày, thói quen ăn uống, nghỉ ngơi hợp lý. Nhà trường và ngành y tế cần tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe và tổ chức các hoạt động thể chất ngoại khóa để cải thiện tình trạng này.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Y Dược Cần Thơ đã hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài theo Quyết định giao thực hiện số 4630/QĐ-ĐHYTCT ngày 29/12/2023 của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Health Organization. Obesity and overweight Factsheets. 2025. <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/obesity-and-overweight>.
 2. Shafiee A., Nakhaee Z., Bahri R. A., Amini M. J., Salehi A. và cộng sự. Global prevalence of obesity and overweight among medical students: a systematic review and meta-analysis. *BMC Public Health*. 2024. 24(1), 1673. DOI: <https://doi.org/10.1186/s12889-024-19184-4>.
 3. Lê Phước Nguyên, Nguyễn Văn Minh, Dương Hoàng Thành, Phan Thị Loan, Thái Thị Ngọc Thúy và cộng sự. Tình trạng thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan trên sinh viên y khoa năm nhất đến năm tư hệ chính quy Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2023-2024. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2025(83), 135-141. DOI: <https://doi.org/10.58490/ctump.2025i83.3298>.
 4. Phạm Thị Ngọc Bích, Nguyễn Hải Dương, Nguyễn Hồng Đăng, Phạm Thị Ngọc Trâm, Nguyễn Trọng Hưng và cộng sự. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của nữ sinh viên tại hai trường đại học y ở Hà Nội năm 2024. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 2024. 182(9), 228-238. DOI: <https://doi.org/10.52852/tcncyh.v182i9.2665>.
 5. Ngọc Hoàng Thị Linh, Hòa Nguyễn Thị Thanh và Hương Lê Thị. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y1 Trường Đại học Y Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 2021. 146(10), 192-197. DOI: <https://doi.org/10.52852/tcncyh.v146i10.335>.
 6. Phạm Thị Phương Thảo, Trần Văn Khanh, Nguyễn Đăng Dung và Huỳnh Giao. Tình trạng thừa cân, béo phì và các yếu tố liên quan ở sinh viên Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Y học Cộng đồng*. 2024. 65(CD6). DOI: <https://doi.org/10.52163/yhc.v65iCD6.1368>.
 7. Islam Anms, Sultana H., Nazmul Hassan Refat M., Farhana Z., Abdulbasah Kamil A. và cộng sự. The global burden of overweight-obesity and its association with economic status, benefiting from STEPs survey of WHO member states: A meta-analysis. *Prev Med Rep*. 2024. 46, 102882. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.pmedr.2024.102882>.
 8. Benny Erin và Antony Jenifer. Fast-food consumption patterns and obesity risk among college students: A cross-sectional study. *International Journal of Applied Research*. 2025. 11(3), 90-99. DOI: <https://doi.org/10.22271/allresearch.2025.v11.i3b.12400>.
 9. Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Bạch Ngọc, Nguyễn Thị Huyền Trang và Hà Minh Trang. Thực trạng thừa cân béo phì của sinh viên Đại học Xây Dựng và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Y tế Công cộng*. 2021(54). DOI: <https://doi.org/10.53522/ttcc.vi54.61943>.
 10. Nguyễn Lê Ánh Hồng, Đỗ Nguyễn Thanh Thanh, Trần Ngọc Tú, Thạch Minh Tiên Tuyết, Hà Trương Nhật Uyên và cộng sự. Khảo sát tình trạng thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan trên sinh viên khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2021. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2023(61), 246-252. DOI: <https://doi.org/10.58490/ctump.2023i61.676>.
-